TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2026/DS-ST
Ngày: 31-3-2026
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quách Văn Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Tài;

Bà Phạm Thanh Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Quốc Toản - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2026/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2026 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2026/QĐXXST-DS ngày 11/3/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Hứa Văn Q**, sinh năm: 1961.

Số CCCD: 091061000839.

Địa chỉ: Khu phố B H, đặc khu P, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:*

Ông **Nguyễn Hoàng X**, sinh năm: 1975.

Số CCCD: 091075001566.

Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1979.

Số CCCD: 091179002284.

Địa chỉ: Khu phố B H, đặc khu P, tỉnh An Giang.

(các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hứa Văn Q trình bày:

Vào ngày 06/11/2023 vợ chồng ông Nguyễn Hoàng X và bà Nguyễn Thị L có thế chấp cho ông Q bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM057782, đứng tên ông Nguyễn Văn L1, thửa đất số 31606-1.177, tờ bản đồ số 1-1, diện tích 13.383m^2, toạ lạc tại ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang (nay là xã Đ, tỉnh An Giang), do UBND huyện A cấp ngày 11/3/2008. Ông Q nhận thế chấp tài sản nêu trên và cho vay số tiền 72.000.000 đồng, lãi suất mỗi tháng 20.000.000 đồng. Ông X và bà L thế chấp 03 tháng thì đến nhà ông mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đi sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, ông Q chấp nhận cho mượn 45 ngày. Thế nhưng ngày qua ngày ông X và bà L cũng không mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về trả lại cho ông Q và cũng không đóng lãi cho ông. Đến ngày 20/6/2024 ông X và bà L trả cho ông được 20.000.000 đồng tiền lãi. Ông có ngỏ ý với ông X và bà L nếu như ông X và bà L trả cho ông số tiền 52.000.000 đồng xem như không còn nợ, ông cho mượn không tính lãi và ông X và bà L không cần giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Thế nhưng, ông X và bà L không trả tiền thêm cũng không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, ông Q nhiều lần nhắc nhở ông X và bà L nhưng ông X và bà L có thái độ né tránh. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông X và bà L trả cho ông số tiền vay gốc 72.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật, tiền lãi suất tạm tính từ ngày 06/11/2023 đến ngày 06/10/2025 là 26.496.000 đồng. Tổng tiền gốc và tiền lãi là 98.496.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng X và bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ngày tháng thì vợ chồng ông X và bà L không nhớ rõ, nhưng vợ chồng ông, bà nhớ năm 2023 vợ chồng ông, bà có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q để vay số tiền 20.000.000 đồng. Khi vay thì vợ chồng ông, bà và ông Q có làm hợp đồng thế chấp, nhưng ông Q giữ hết, vợ chồng ông, bà không giữ bản nào, hai bên có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất 800.000 đồng/10.000.000 đồng. Từ khi vay thì vợ chồng ông, bà chưa đóng được khoản tiền lãi nào cho ông Q, nhưng đến khi vợ chồng ông, bà đổi từ sổ đỏ sang sổ xanh thì ông, bà có đến nói với ông Q xin lại sổ để vợ chồng ông, bà đi làm đổi sổ, thì ông Q mới tính tiền lãi và tiền gốc là 30.000.000 đồng thì vợ chồng ông,

bà cũng đồng ý. Vợ chồng ông, bà mới ký giấy chuộc lại sổ đỏ và có trả cho ông Q 7.000.000 đồng. Kể từ ngày vợ chồng ông, bà lấy sổ về thì khoảng một tháng sau, ông Q mới đến nhà vợ chồng ông, bà đòi lấy sổ đỏ của ông, bà, vợ chồng ông, bà mới đi vay mượn 20.000.000 đồng để trả cho ông Q. Đến ngày 10/7/2024 thì vợ chồng ông, bà có trả cho ông Q 20.000.000 đồng, nội dung có ghi cả lời và vốn và ông Q có kí tên xác nhận. Nay vợ chồng ông, bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Q, vợ chồng ông, bà chỉ vay ông Q số tiền 30.000.000 đồng, nhưng vợ chồng ông, bà đã trả cho ông Q được 27.000.000 đồng, chỉ còn nợ ông Q 3.000.000 đồng. Vợ chồng ông, bà không có ký bất kỳ giấy tờ gì vay số tiền của ông Q 72.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Hứa Văn Q yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hoàng X và bà Nguyễn Thị L trả số tiền vay còn nợ 52.000.000 đồng. Ông Q xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 20.000.000 đồng và không yêu cầu tính tiền lãi.

- Bị đơn ông Nguyễn Hoàng X, bà Nguyễn Thị L không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Hứa Văn Q.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - An Giang phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử và trước khi nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định.

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình theo Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hứa Văn Q đối với bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hoàng X, về việc tranh chấp vay tài sản.

- Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hoàng X trả số tiền nợ gốc 52.000.000 đồng cho ông Hứa Văn Q.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hứa Văn Q đối với bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hoàng X đối với số nợ gốc 20.000.000 đồng.

- Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Q về lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Tại thời điểm nguyên đơn ông Hứa Văn Q khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Hoàng X và bà Nguyễn Thị L có nơi cư trú tại đặc khu P, tỉnh An Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - An Giang theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hứa Văn Q, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, ông Hứa Văn Q xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số nợ gốc 20.000.000 đồng và xin rút yêu cầu tính lãi suất, nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hứa Văn Q đối với yêu cầu nêu trên, theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Ông Hứa Văn Q xác định vào ngày 06/11/2023 ông Nguyễn Hoàng X và bà Nguyễn Thị L có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay của ông Q số tiền 72.000.000 đồng, nhưng sau đó bị đơn đã mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trả được số tiền 20.000.000 đồng, nên còn nợ lại 52.000.000 đồng, nhưng đến nay vợ chồng ông X, bà L không trả số tiền nêu trên, nên ông Q khởi kiện.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Hứa Văn Q thấy rằng:

Căn cứ Tờ thỏa thuận ngày 06/11/2023 xác định vợ chồng ông X, bà L có thế chấp quyền sử dụng đất của ông Q để vay số tiền 72.000.000 đồng, nay mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên trong thời hạn 45 ngày, sẽ trả hoặc chuộc lại giấy chứng nhận. Sau đó, vợ chồng ông X, bà L đã trả cho ông Q số tiền 20.000.000 đồng, nên đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình vay tiền vợ chồng ông X, bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như thời hạn thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên việc ông Q khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông X, bà L trả số tiền 52.000.000 đồng là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vợ chồng ông X, bà L thừa nhận có ký tên trong Tờ thỏa thuận ngày 06/11/2023, nhưng không thừa nhận vay số tiền 72.000.000 đồng. Vợ chồng ông X, bà L chỉ thừa nhận vay của ông Q số tiền 30.000.000 đồng, đã trả được 27.000.000 đồng, nên còn nợ lại 3.000.000 đồng. Nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông X và bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình là có căn cứ, nên phải chịu hậu quả pháp lý của việc không cung cấp được chứng cứ, theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - An Giang, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hứa Văn Q. Buộc ông Nguyễn Hoàng X và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hứa Văn Q số tiền gốc 52.000.000 đồng.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 12, 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2 Luật Người cao tuổi.

- Ông Hứa Văn Q được miễn nộp tiền tạm ứng án phí (thuộc trường hợp người cao tuổi).

- Ông Nguyễn Hoàng X và bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho ông Hứa Văn Q 52.000.000 đồng x 5% = 2.600.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 91, 92, 147, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Điều 119, 463, 466 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2 Luật Người cao tuổi.

Tuyên xử:

[1]. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hứa Văn Q đối với số tiền gốc 20.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất.

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hứa Văn Q về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Nguyễn Hoàng X và bà Nguyễn Thị L.

- Buộc ông Nguyễn Hoàng X và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hứa Văn Q số tiền vay gốc 52.000.000 đồng *(năm mươi hai triệu đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Hứa Văn Q được miễn nộp tiền tạm ứng án phí (thuộc trường hợp người cao tuổi).

- Buộc ông Nguyễn Hoàng X và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí có giá ngạch là 2.600.000 đồng *(hai triệu sáu trăm nghìn đồng).*

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 2 - An Giang;
- Phòng THADS khu vực 2 - An Giang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Quách Văn Khánh

TAND KHU VỰC 2
1ZQ310326.TL.QDBA
757